

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM YÊN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2019/HNGĐ-ST

Ngày 19/9/2019

*“Về việc: Yêu cầu tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông **Nguyễn Đức Tùng**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1- Ông **Hoàng Văn Bốn**

2- Bà **Nguyễn Thị Hạnh**

- *Thư ký phiên toà:* Bà **Nguyễn Thị Huệ** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà **Vũ Phương Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 19/9/2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Yên mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 172/2019/TLST-HNGĐ, ngày 19/7/2019 về việc “*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 29/8/2019, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị C**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn 6 M, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Anh **Bàn Văn Đ**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

*(Chị C, anh Đ đều vắng mặt tại phiên tòa
và đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn chị **Đặng Thị C** trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị C với anh Bàn Văn Đ chung sống với nhau từ ngày 10/7/1999 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc chị C và anh Đ chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc gì, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Quá trình chung sống giữa chị C và anh Đ sống hạnh phúc với nhau bình thường, đến tháng 01/2019 thì xảy ra mâu thuẫn kể từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách giữa chị C với anh Đ không hợp nhau, bất đồng quan điểm

trong cuộc sống, chị C và anh Đ không có công ăn việc làm ổn định nên thường xuyên cãi chửi nhau, không quan tâm và không tin tưởng nhau. Chị C xác định không còn tình cảm với anh Đ, mâu thuẫn giữa chị C và anh Đ đã căng thẳng, trầm trọng và đã sống ly thân nhau từ tháng 01/2019 đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Chị C đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh Bàn Văn Đ.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống chị C và anh Đ có 04 con chung gồm: Bàn Thị Y, sinh ngày 12/5/2001; Bàn Thị L, sinh ngày 14/5/2003; Bàn Văn T, sinh ngày 20/3/2007 và Bàn Văn T, sinh ngày 20/6/2016.

Chị C xác định hiện này con chung Bàn Thị Y, sinh ngày 12/5/2001 đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động sống tự lập được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau ly hôn chị nhất trí để anh Đ trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả ba con chung là Bàn Thị L, sinh ngày 14/5/2003; Bàn Văn T, sinh ngày 20/3/2007 và Bàn Văn T, sinh ngày 20/6/2016 đến khi trưởng thành và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ.

- *Về tài sản chung, đất đai chung*: Chị C và anh Bàn Văn Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về công nợ chung*: Chị C và anh Bàn Văn Đ cùng xác định không vay nợ ai, không cho ai vay nợ không đề nghị Tòa án giải quyết.

*** *Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, bị đơn anh Bàn Văn Đ trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Bàn Văn Đ xác định về thời gian và quá trình chung sống như chị C trình bày như trên là đúng thực tế. Cụ thể: Anh Đ và chị Đặng Thị C chung sống với nhau từ ngày 10/7/1999 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc anh Đ và chị C chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc gì, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Quá trình chung sống anh Đ và chị C sống hạnh phúc với nhau bình thường, đến đầu năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách giữa anh Đ và chị C không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi chửi đánh nhau, không tin tưởng nhau. Anh Đ xác định không còn tình cảm với chị C, mâu thuẫn đã căng thẳng, trầm trọng, không thể đoàn tụ và đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2019 đến nay không ai quan tâm gì đến nhau nữa. Anh Đ nhất trí đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh với chị Đặng Thị C.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống anh Đ và chị C có 04 con chung gồm: Bàn Thị Y, sinh ngày 12/5/2001; Bàn Thị L, sinh ngày 14/5/2003; Bàn Văn T, sinh ngày 20/3/2007 và Bàn Văn T, sinh ngày 20/6/2016.

Anh Đ xác định hiện này con chung Bàn Thị Y, sinh ngày 12/5/2001 đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động sống tự lập được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau ly hôn anh đề nghị được trực tiếp trông nom,

nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả ba con chung là Bàn Thị L, sinh ngày 14/5/2003; Bàn Văn T, sinh ngày 20/3/2007 và Bàn Văn T, sinh ngày 20/6/2016 đến khi trưởng thành và anh không yêu cầu chị C phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

- *Về tài sản chung, đất đai chung*: Anh Đ và chị Đặng Thị C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về công nợ chung*: Anh Đ và chị Đặng Thị C cùng xác định không vay nợ ai, không cho ai vay nợ không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị C và anh Đ cùng vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị C và anh Đ cùng giữ nguyên ý kiến đã trình bày nêu trên, không thay đổi, bổ sung thêm nội dung gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2019, cháu Bàn Thị L và cháu Bàn Văn T (đều là con chung của chị C, anh Đ) cho biết: Nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu có nguyện vọng ở với bố là Bàn Văn Đ. Việc các cháu muốn ở với bố là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Về nơi ĐHKHKT của các đương sự, trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện: Anh Bàn Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; Chị Đặng Thị C sau khi kết hôn với anh Đ đã chuyển về sinh sống cùng anh Đ tại thôn T, xã M nhưng chị C không làm thủ tục chuyển khẩu mà vẫn ĐHKHKT tại thôn 65, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Đến ngày 15/8/2019 chị C chuyển về ĐHKHKT tại thôn 6 M, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã Minh Khương, huyện Hàm Yên ngày 20/8/2019 kết quả như sau: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã Minh Khương, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang từ năm 1999 đến nay không thể hiện việc chị Đặng Thị C có đăng ký kết hôn với anh Bàn Văn Đ. Đối với sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước thì UBND xã Minh Khương, huyện Hàm Yên không còn lưu giữ. Đồng thời Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên ngày 26/7/2019 kết quả như sau: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang từ năm 1999 đến nay không thể hiện việc chị Đặng Thị C có đăng ký kết hôn với anh Bàn Văn Đ. Đối với sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước thì UBND xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên không còn lưu giữ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị C về việc đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị C với anh Bàn Văn Đ. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị C và anh Đ: Giao cháu Bàn Thị L, sinh ngày 14/5/2003; cháu Bàn Văn T, sinh ngày 20/3/2007 và cháu Bàn Văn T, sinh ngày 20/6/2016 cho anh Bàn Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ. Ngoài ra còn đề nghị trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Đặng Thị C và anh Bàn Văn Đ chung sống với nhau từ ngày 10/7/1999, trước khi chung sống được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh Đ là không hợp pháp. Hội đồng xét xử thấy rằng tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*” và tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003 trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Như vậy, chị C và anh Đ chung sống với nhau từ ngày 10/7/1999 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thực tế chị C và anh Đ đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2019 đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa nên chị C làm đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Đ. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên cũng đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị C và anh Đ, xét thấy yêu cầu của chị Đặng Thị C và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do vậy Hội đồng xét xử cần xử không công nhận chị Đặng Thị C với anh Bàn Văn Đ là vợ chồng là phù hợp với

quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2]. *Về con chung*: Chị Đặng Thị C và anh Bàn Văn Đ cùng xác định có 04 con chung là: Bàn Thị Y, sinh ngày 12/5/2001; Bàn Thị L, sinh ngày 14/5/2003; Bàn Văn T, sinh ngày 20/3/2007 và Bàn Văn T, sinh ngày 20/6/2016.

Hiện nay con chung Bàn Thị Y, sinh ngày 12/5/2001 đã đủ 18 tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được, chị C và anh Đ không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết. Chị C và anh Đ tự nguyện thỏa thuận, sau ly hôn anh Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba con chung Bàn Thị L, sinh ngày 14/5/2003; Bàn Văn T, sinh ngày 20/3/2007 và Bàn Văn T, sinh ngày 20/6/2016 đến khi trưởng thành. Chị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ. Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. *Về tài sản chung, đất đai chung*: Chị Đặng Thị C và anh Bàn Văn Đ cùng xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. *Về công nợ chung*: Chị Đặng Thị C và anh Bàn Văn Đ cùng xác định không vay nợ ai, không cho ai vay nợ không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Chị Đặng Thị C phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 14, các Điều 15, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận chị Đặng Thị C và anh Bàn Văn Đ là vợ chồng.

- *Về con chung*: Giao cháu Bàn Thị L, sinh ngày 14/5/2003; cháu Bàn Văn T, sinh ngày 20/3/2007 và cháu Bàn Văn T, sinh ngày 20/6/2016 cho anh Bàn Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Đặng Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ. Chị C có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, ngăn cấm. Các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

- *Về án phí*: Chị Đặng Thị C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai số 0002190 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Chị Đặng Thị C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bàn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Đặng Thị C và anh Bàn Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã Minh Khương;
- UBND xã Yên Phú;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Đức Tùng